Tu dien Pali-Viet - 03

Từ điển Pali–Việt

Tu dien Pali-Viet - 03

Trang gốc

Đọc với phông chữ Unicode VU Times

Tự điển Pali-Việt

Hòa thượng Bửu Chơn

- I -

IKKHANA nt. sự thấy, nhìn vào.

IKKHAṆIKA m. thầy bói. -- nikā f. phụ nữ làm thầy bói, thầy tướng.

IKKHATI (ikkh+a) nhìn vào. aor. ikkhi.

IṄGITA nt. cử chỉ, dấu hiệu, điềm.

IṄGHA in. đến dây, nhìn đây.

ICCHA a. (in. cpds) ước ao, mong muốn, mong cầu.

ICCHAKA a. người ước muốn.

ICCHATI (is + a) ước muốn, mong mỏi. aor. -- icchanta.

ICCHANA nt. icchā f. sự ước ao, mong mỏi, ham muốn. -- āvacara a. dời đi, cử động theo ý muốn, hành động theo ý thích.

ICCHITA pp. của icchati.

IJJHATI (idh + ya) lớn lên, phát đạt, thành tựu, thịnh vượng. aor. ijjhi. pr.p. ijjhamāna.

IJJHANA nt. -- nā f. sự phát đạt, sự thành công.

IÑJATI (iñ + a) dời đi, cử động. aor. -- iñji.

IÑJANA nt. -- nā f. sự rung động, sự di chuyển, sự dời đi.

IÑJITA (pp. của iñjati) dời đi, rung động. nt. sự di chuyển, sự lung lay.

IṬṬHA a. vui vẻ, dễ chịu. nt. hạnh phúc, sự vui thích.

IṬṬHAKĀ, IṬṬHIKĀ f. ngói, gạch. (cayaniṭṭhakā : gạch); (chadaniṭṭhikā : ngói)

IṆA nt. nợ. -- ṭṭha a. thuộc về người thiếu nợ. -- paṇṇa nt. giấy nợ. -- mokkha m. trả nợ, rảnh nợ. -- sāmika m. chủ nợ. - sodhana nt. sự trả hết nợ.

IṆĀYIKA m. người thiếu nợ.

ITARA a. thuộc cái khác, người khác.

ITARĪTARA a. bất luận cái gì, cái nào.

ITI in. như vậy (dùng để ám chỉ vật, người đã nói phía trước và chỉ chỗ chấm dứt câu nói. Thường chữ I trước biến mất, chỉ còn lại TI mà thôi. -- kira in. ta có nghe như vầy.

ITITHĀSA m. lịch sử, sự cổ truyền.

ITO in. kể từ đây, kể từ bây giờ. -- paṭṭhāya in. kể từ đây về sau.

ITTARA a. ngắn ngủi, vắn tắt, chút ít. -- kāla m. thì giờ ngắn.

ITTHATTA (iṭṭhaṃ + tta) tình trạng hiện tại, đời sống này (itthi + tta) thuộc về phụ nữ.

ITTHAṂ ad. như này, như thế này. -- nāma a. gọi như vầy. -- bhūta a. trạng thái như vầy, như kiểu, loại này.

ITTHĀGĀRA m. khuê phòng, phòng của phụ nữ.

ITTHI (Ī), ITTHIKĀ f. người phụ nữ, giống cái. -- dhutta m. người hay chiều ý phụ nữ. -- liṅga nt. bộ phận sinh dục của phụ nữ, nữ tính, thuộc về giống cái. -- nimitta nt. bộ phận phụ nữ.

IDAṂ nt. (số ít của ima) cái này.

IDAPPACCAYATĀ f. sự có căn bản do nơi, sự có liên quan với nhau.

IDĀNI ad. bây giờ.

IDDHA pp. của ijjhati , thịnh vượng, thành tựu, giàu có.

IDDHI f. sự thần thông, sự phát đạt, thế lực. -- pāda m. thần túc. -- bala nt. thần thông lực. -- mantu a. có thần thông. -- visaya m. quyền lực của pháp thần thông.

IDHA ad. nơi đây, trên đời này, trong thế hệ này.

IDHUMA nt. củi (chụm lửa).

INDA m. vua chúa, tên vị trời Indra, Thượng đế. -- gajjita nt. sấm sét. -- gopaka m. một loại mối hay kiến cánh, khi trời chuyển mưa thì bay từ dưới đất ra. -- ggi m. sấm sét, chớp khi có sấm sét. -- jāla nt. ma thuật, quỉ thuật. -- jālika m. người làm trò ma thuật, làm trò múa rối, xảo quyệt. -- dhanu nt. mống, cầu vồng (khi trời sắp hoặc mưa).

INDKHĪLA m. thềm của, ngạch cửa, một trạm canh trước cổng một đô thị.

INDANĪLA m. xa-phia (ngọc lam).

INDAVĀRUṆI f. dưa leo, dưa chuột.

INDASĀLA m. tên một thứ cây Vetaria.

INDĪVARA nt. dây rau tràn, bông súng.

INDRIYA nt. căn bản, sở năng, sự kiểm soát cốt yếu (như lục căn). -- gutti f. sự gìn giữ lục căn. -- damana nt. -- saṃvara m. thu thúc lục căn.

INDHANA nt. nhiên liệu, củi chụm.

IBHA m. con voi. -- pipphalī f. một thứ tiêu trái dài lớn hơn trái trầu.

IRINA nt. đại lâm, bãi sa mạc, đồng hoang.

IRIYATI (iriy + a) dời đi, quậy, khuấy, biết cách cư xử. aor. iriyi.

IRIYĀ, iriyanā f. sự oai nghi, cử chỉ. -- patha m. bốn oai nghi : đi, đứng, ngồi, nằm.

ILLĪ f. đoản kiếm, gươm ngắn.

IVA in. như, như là.

ISI m. người đạo sĩ, người tiên tri. -- pabbajjā f. sự xuất gia tu ẩn, đạo sĩ. -- patana nt. tên vườn Lộc giả, bây giờ là Sananath gần Benares.

ISSA m. con gấu.

ISSATI (iss + a) ganh tị, ghen ghét.

ISSATTHA nt. thuật bắn cung. m. xạ thủ, quân bắn cung.

ISSARA m. Ngài, Chúa,Thầy,Tạo hóa. -- jana m. người giàu có nhiều quyền thế, cường hào. -- nimmāṇa nt. sự tạo hóa. -- nimmāṇavādī 3 người tin thuyết tạo hóa.

ISSARIYA nt. quyền hành, uy quyền, nhiều của cải tài sản. -- mada m. sự say đắm vì quyền cao lộc cả.

ISSARIYATĀ f. trạng thái chủ vị chúa tể.

ISSĀ f. sự ganh tị, ganh ghét, sân. -- manaka a. ganh tị.

ISSĀSA m. cây cung, người xạ thủ.

ISSUKĪ a. ganh tị, khó chịu.

IHA in. nơi đây. -- ioka nt. đời này, thế giới này.

-ooOoo-

A

Ā

I

Ī

U

Ū

E

O

K

Kh

G

Gh

C

Ch

J

Jh

Ñ

Ṭ

Ḍ

T

Th

D

Dh

N

P

Ph

B

Bh

M

Y

R

L

V

S

H

Pali-English

Mục lục | Đầu trang

Pali-English Dictionary | Trở về trang Thư Mục

last updated: 17-04-2003

Chân thành cám ơn Tỳ kheo Tăng Định, đạo hữu NTH và TNM đã hỗ trợ công tác vi tính (Bình Anson, 04-2003)

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.